

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám Đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 40

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên	
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên	
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Ngọc Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2012
Bà Đặng Thị Thanh Nga	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên	
Bà Trần Thị Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Quang Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Quang Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60786826/ 15652383

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.


Ernst & Young Vietnam Limited
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0402KTV



Lê Quý Hiền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1691/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.348.097.771	121.573.970.362
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.761.605.486	3.934.860.041
111	1. Tiền		4.761.605.486	1.085.463.042
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.849.396.999
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	31.335.000	31.335.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		132.600.000	132.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(101.265.000)	(101.265.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.999.147.049	59.182.976.249
131	1. Phải thu khách hàng	6	32.483.374.186	27.612.043.624
132	2. Trả trước cho người bán		5.393.718.971	23.971.576.894
135	3. Các khoản phải thu khác	7	22.310.577.140	9.597.764.955
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.188.523.248)	(1.998.409.224)
140	IV. Hàng tồn kho	8	47.032.380.660	52.534.132.390
141	1. Hàng tồn kho		47.032.380.660	54.155.224.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.621.091.684)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.523.629.576	5.890.666.682
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.889.768.823	3.796.682.672
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	97.612.237
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.633.860.753	1.996.371.773
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.461.792.941	92.424.444.052
220	I Tài sản cố định		73.328.282.431	86.853.755.528
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	45.263.389.217	62.814.905.324
222	Nguyên giá		123.492.209.738	151.843.086.476
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(78.228.820.521)	(89.028.181.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	21.291.072	25.261.654
228	Nguyên giá		336.289.821	336.289.821
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(314.998.749)	(311.028.167)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	28.043.602.142	24.013.588.550
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	-	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		750.000.000	750.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(750.000.000)	(750.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.133.510.510	5.570.688.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.133.510.510	5.570.688.524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		197.809.890.712	213.998.414.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

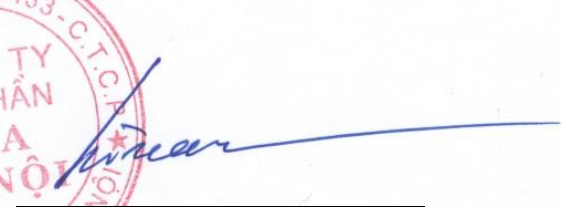
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		68.082.325.194	81.759.363.423
310	I. Nợ ngắn hạn		68.082.325.194	81.759.363.423
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	39.279.619.735	46.986.582.942
312	2. Phải trả người bán		12.642.673.527	16.403.871.157
313	3. Người mua trả tiền trước		945.477.852	390.012.124
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.558.560.572	6.646.570.967
315	5. Phải trả người lao động		3.652.096.519	3.994.258.532
316	6. Chi phí phải trả	16	5.207.052.431	6.171.041.060
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		796.844.558	1.167.026.641
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.727.565.518	132.239.050.991
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	129.727.565.518	132.239.050.991
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.778.796.500	63.778.796.500
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.817.286.084	3.817.286.084
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.160.418.827	1.160.418.827
420	5. Lỗ lũy kế		(64.028.935.893)	(61.517.450.420)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		197.809.890.712	213.998.414.414

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1. Ngoại tệ các loại – Đô la Mỹ	1.250	2.207


Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm



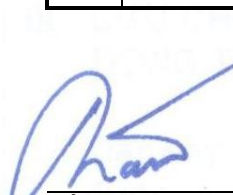

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

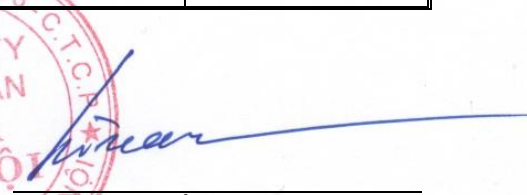
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	139.035.480.501	148.468.082.589
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(6.450.233.492)	(5.237.748.364)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		132.585.247.009	143.230.334.225
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(110.176.577.452)	(115.983.041.194)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		22.408.669.557	27.247.293.031
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	504.220.423	1.482.279.630
22	7. Chi phí tài chính	20	(3.844.170.347)	(4.191.810.218)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.694.840.545)	(2.209.407.994)
24	8. Chi phí bán hàng		(17.682.270.347)	(20.392.932.244)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(5.521.291.905)	(5.073.060.608)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.134.842.619)	(928.230.409)
31	11. Thu nhập khác	21	13.672.514.992	375.224.120
32	12. Chi phí khác	21	(11.502.398.038)	(438.693.946)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	21	2.170.116.954	(63.469.826)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.964.725.665)	(991.700.235)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(1.964.725.665)	(991.700.235)
70	18. Lãi trên cổ phiếu	25	(157)	(79)
	- Lãi cơ bản/suy giảm		(157)	(79)


Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm




Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ trước thuế		(1.964.725.665)	(991.700.235)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	6.457.738.711	6.746.344.969
03	Các khoản dự phòng		190.114.024	14.757.277
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	393.016.691
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.273.478.525)	(656.740.181)
06	Chi phí lãi vay	20	3.694.840.545	2.209.407.994
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.104.489.090	7.715.086.515
09	Giảm/(tăng)các khoản phải thu		11.817.844.513	(1.220.507.091)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		5.501.751.730	(11.021.562.038)
11	Giảm các khoản phải trả		(8.805.637.821)	(6.944.830.707)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.655.908.137)	307.186.874
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.694.840.545)	(2.209.407.994)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(546.759.809)	(589.593.022)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		9.720.939.021	(13.963.627.463)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(1.224.450.792)	(1.097.712.112)
27	Tiền lãi		37.220.423	656.740.181
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.187.230.369)	(440.971.931)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		48.218.013.099	52.536.555.334
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(55.924.976.306)	(52.529.576.605)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(7.706.963.207)	6.978.729

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		826.745.445	(14.397.620.665)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	3.934.860.041	18.217.729.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	3.065.620
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	4.761.605.486	3.823.174.160


Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm




Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là: 336 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 329 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, quá hạn v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 20 năm
Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán là chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí quảng cáo hỗ trợ sản phẩm mới
- ▶ Chi phí hỗ trợ kho lạnh, tủ lạnh cho nhà phân phối;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí trả trước khác phục vụ nhiều kỳ sản xuất kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương tháng bình quân sử dụng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh tại cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Bất kỳ khoản trích thêm nào đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các giai đoạn tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo

CMKTVN số 10

Thông tư 201

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Tiền mặt	258.500.564	102.039.950
Tiền gửi ngân hàng	4.503.104.922	983.423.092
Các khoản tương đương tiền	-	2.849.396.999
	4.761.605.486	3.934.860.041

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tiền gửi này có mức lãi suất từ 14%/năm cho tiền gửi bằng Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>		<i>31 tháng 12 năm 2011</i>	
	<i>Số lượng (Cổ phần)</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Số lượng (Cổ phần)</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	900	132.600.000	900	132.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(101.265.000)	-	(101.265.000)
	900	31.335.000	900	31.335.000

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	13.989.175.030	14.977.465.817
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh 24)	18.494.199.156	12.634.577.807
	32.483.374.186	27.612.043.624
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.688.523.248)	(1.498.409.224)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải thu Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn [1]	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam [2]	3.363.364.023	3.281.425.931
Phải thu Công ty Tetra Pak Ấn Độ	162.118.546	4.681.693.680
Phải thu Công ty Tetra Pak Việt Nam [3]	5.132.885.069	393.999.478
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 24)	12.364.006.080	-
Phải thu khác	288.203.422	240.645.866
	22.310.577.140	9.597.764.955
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)

[1] Đây là khoản góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn trong năm 2007. Theo giấy phép kinh doanh số 0103017866 cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, Công ty Cổ phần sữa Hà Nội sẽ góp 5.000.000.000 đồng, chiếm 16,13% tổng vốn góp. Công ty Cổ phần sữa Hà Nội đã góp vốn trong năm 2007 với tổng số tiền là 2.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, do các bên tham gia không định giá được giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn và phần vốn góp của Công ty Cổ phần sữa Hà Nội sẽ được Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn, là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn, hoàn trả dần. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, số tiền Công ty còn phải thu của Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn là 1.000.000.000 đồng. Theo biên bản làm việc và đối chiếu công nợ ngày 5 tháng 1 năm 2011, công ty TNHH Đức Tấn Sài Gòn đồng ý trả số tiền trên cho Công ty sau khi quyết toán các chi phí liên quan đến việc thành lập, giải thể và các chi phí phát sinh trong giai đoạn hoạt động và chi phí quyết toán của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này ở mức 500.000.000 đồng.

[2] Khoản phải thu này bao gồm phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam 1.350.000.000 VNĐ và được trình bày như là một khoản phải thu ngắn hạn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 do Công ty quyết định rút vốn khỏi Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam và khoản phải thu tiền cho thuê nhà chưa được thanh toán là 241.488.000 đồng, tiền phạt lãi trả chậm là 1.771.876.023 đồng.

[3] Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam liên quan đến tiền hỗ trợ marketing cho sản phẩm mới của Công ty trong năm 2012 và tiền chiết khấu thương mại từ các hợp đồng mua giấy, bao bì của Công ty với Công ty Tetra Pak Việt Nam.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	37.448.163.420	35.141.064.863
Công cụ, dụng cụ	5.582.120.610	4.507.181.380
Thành phẩm	2.806.201.262	5.259.703.602
Hàng hóa	1.129.273.108	1.214.518.582
Hàng mua đang đi đường	66.622.260	8.032.755.647
	47.032.380.660	54.155.224.074

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	1.621.091.684	1.398.818.389
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	311.837.482
Trừ: Xóa sổ khoản dự phòng trong kỳ (*)	(1.621.091.684)	(89.564.187)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	1.621.091.684

(*) Theo biên bản xử lý nguyên vật liệu, thành phẩm ngày 15 tháng 3 năm 2012 được ký duyệt bởi Ban Giám Đốc, Công ty đã hủy toàn bộ số hàng tồn kho đã trích lập dự phòng không còn sử dụng được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	26.836.457.865	117.066.847.135	5.589.689.489	2.306.328.351	43.763.636	151.843.086.476
- Mua trong kỳ	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
- Bán, thanh lý trong kỳ	-	(28.360.678.556)	-	(20.198.182)	-	(28.380.876.738)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	26.836.457.865	88.736.168.579	5.589.689.489	2.286.130.169	43.763.636	123.492.209.738
Trong đó:						
<i>Tài sản đã hết khấu hao</i>	-	2.504.951.681	1.284.097.976	1.016.959.903	-	4.806.009.560
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	15.361.124.837	67.684.954.430	3.895.060.212	2.043.278.037	43.763.636	89.028.181.152
- Khấu hao trong kỳ	1.004.985.440	5.009.665.791	338.635.263	100.481.635	-	6.453.768.129
- Bán, thanh lý trong kỳ	-	(17.233.637.594)	-	(19.491.166)	-	(17.253.128.760)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	16.366.110.277	55.460.982.627	4.233.695.475	2.124.268.506	43.763.636	78.228.820.521
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	11.475.333.028	49.381.892.705	1.694.629.277	263.050.314	-	62.814.905.324
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	10.470.347.588	33.275.185.952	1.355.994.014	161.861.663	-	45.263.389.217

Nhà cửa, vật kiến trúc được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 13 – Vay và nợ ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	33.412.943	288.376.878	14.500.000	336.289.821
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	33.412.943	288.376.878	14.500.000	336.289.821
Trong đó:				
<i>Tài sản đã hết khấu hao</i>	-	-	14.500.000	14.500.000
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	13.931.763	282.596.404	14.500.000	311.028.167
- Tăng trong kỳ	1.623.432	2.347.150	-	3.970.582
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	15.555.195	284.943.554	14.500.000	314.998.749
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	19.481.180	5.780.474	-	25.261.654
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	17.857.748	3.433.324	-	21.291.072

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Quyền sử dụng đất tại chi nhánh Bình Dương [1]	14.275.664.796	14.275.664.796
Chi phí mua máy móc, thiết bị chưa đưa vào sử dụng [2]	11.518.523.528	9.737.923.754
Chi phí cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	2.080.409.091	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	169.004.727	-
	28.043.602.142	24.013.588.550

[1] Đây là khoản tiền thuê đất Công ty đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất ngày 6 tháng 6 năm 2007 được ký giữa Công ty Thiên Nam và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (với tổng diện tích đất thuê là 16.161,9 m2 và thời gian thuê trong 50 năm). Tại thời điểm hiện tại, chưa có hoạt động nào được thực hiện triển khai đối với dự án thuê đất nêu trên. Quyền sử dụng đất tại Bình Dương đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như đã trình bày ở Thuyết minh số 13 - Vay và nợ ngắn hạn.

[2] Đây là chi phí phát sinh mua máy sữa chua ăn PAN SA, hệ thống bộ lưu điện UPS, card kết nối đang trong quá trình lắp đặt và bổ sung các phụ kiện nên chưa được đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phần)	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư tài chính dài hạn				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Hapro Thanh Hóa	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(750.000.000)	-	(750.000.000)
	75.000	-	75.000	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Chi phí làm quảng cáo hỗ trợ cho sản phẩm mới	4.464.022.257	3.060.117.622
Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối	34.071.501	176.767.673
Chi phí tủ lạnh cho nhà phân phối mượn sử dụng	1.753.560.717	-
Chi phí thuê máy móc phục vụ sản xuất	-	305.321.833
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.766.558.160	2.002.214.220
Chi phí khác	115.297.875	26.267.176
	8.133.510.510	5.570.688.524

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí làm phim quảng cáo, chi phí phát triển, nghiên cứu thị trường cho các sản phẩm mới của Công ty; chi phí hỗ trợ kho lạnh, tủ lạnh cho các nhà phân phối; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác với thời hạn phân bổ còn lại trên 1 năm.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 14.1)	38.211.388.503	44.813.472.734
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 14.2)	1.068.231.232	2.173.110.208
	39.279.619.735	46.986.582.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Giá trị ban đầu (VNĐ)</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tây Hà Nội	30.703.765.065	67.885.440.548	13%-17,5%	Nợ gốc sẽ được trả sau 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng
Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại và Cổ Phần Quân Đội (MB) - Sở Giao Dịch	5.969.135.938	20.959.135.938	17,5%-18,5%	Nợ gốc sẽ được trả sau 5-6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng
Các khoản vay từ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga (VRB) - Sở giao dịch	1.538.487.500	1.538.487.500	18,5%	Nợ gốc sẽ được trả tối đa không quá 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng
	<u>38.211.388.503</u>	<u>90.383.063.986</u>		

Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất như nhà máy sản xuất, nhà điều hành, đường, sân, vườn, cổng, xưởng cơ khí, kho, nhà ăn và các công trình khác với giá trị ước tính là 34.048.800.000 đồng.

Các khoản vay từ Ngân hàng Cổ phần Quân Đội được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1P lô A1, tờ bản đồ 07, tại KCN dệt - may Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương như đã trình bày ở Thuyết minh số 11 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản vay từ Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga được đảm bảo bằng tín chấp.

14.2 Chi tiết các khoản nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày dưới đây:

Nợ dài hạn đến hạn trả là số dư nợ của khoản vay bằng đô la Mỹ từ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga với lãi suất 7,8% và được đảm bảo bằng dây chuyền sản xuất sữa chua ăn của Dự án: "Đầu tư mở rộng sản xuất sữa chua ăn" hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.10.05/HĐTC/SGD ngày 21 tháng 6 năm 2010 giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Thuế giá trị gia tăng	3.546.539.620	4.836.495.770
Thuế xuất, nhập khẩu	-	384.511.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	641.191.016	641.191.016
Thuế thu nhập cá nhân	1.022.051.101	411.081.294
Các loại thuế khác	348.778.835	373.290.929
	<u>5.558.560.572</u>	<u>6.646.570.967</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải trả đại lý phân phối	1.746.880.197	2.592.367.276
Chi phí marketing	1.454.696.274	1.197.800.331
Chi phí vận tải phải trả	658.403.199	637.387.743
Lương, thưởng nhân viên bán hàng	100.761.000	319.796.667
Trợ cấp thôi việc phải trả	549.483.847	830.939.173
Phải trả khác	696.827.914	592.749.870
	<u>5.207.052.431</u>	<u>6.171.041.060</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:						
Số dư đầu kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.919.764.055)	131.836.737.356
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	(991.700.235)	(991.700.235)
- Giảm khác [1]	-	-	-	-	(589.593.023)	(589.593.023)
Số dư cuối kỳ	<u>125.000.000.000</u>	<u>63.778.796.500</u>	<u>3.817.286.084</u>	<u>1.160.418.827</u>	<u>(63.501.057.313)</u>	<u>130.255.444.098</u>
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:						
Số dư đầu kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.286.084	1.160.418.827	(61.517.450.420)	132.239.050.991
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	(1.964.725.665)	(1.964.725.665)
- Giảm khác [1]	-	-	-	-	(546.759.808)	(546.759.808)
Số dư cuối kỳ	<u>125.000.000.000</u>	<u>63.778.796.500</u>	<u>3.817.286.084</u>	<u>1.160.418.827</u>	<u>(64.028.935.893)</u>	<u>129.727.565.518</u>

[1] Trong các giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012, Công ty không phát sinh giao dịch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Giảm khác là các khoản chi thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012		30 tháng 6 năm 2011	
	Tổng cộng	Cổ phiếu thường	Tổng cộng	Cổ phiếu thường
Vốn góp của các cổ đông	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Vốn đầu tư đã góp của cổ đông		
Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (2011: 10.000 đồng)

17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Quỹ đầu tư và phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084
Quỹ dự phòng tài chính	1.160.418.827	1.160.418.827
	4.977.704.911	4.977.704.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18 DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Tổng doanh thu	139.035.480.501	148.468.082.589
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng [1]</i>	<i>139.035.480.501</i>	<i>148.468.082.589</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.450.233.492	5.237.748.364
Hàng bán bị trả lại	39.382.614	5.627.500
Chiết khấu hàng bán	6.410.850.878	5.232.120.864
Doanh thu thuần	132.585.247.009	143.230.334.225
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>132.585.247.009</i>	<i>143.230.334.225</i>

[1] Doanh thu bán hàng của Công ty trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm một số khoản sau:

- ▶ Doanh thu bán nguyên vật liệu (sữa bột nhập khẩu từ Newzeland) cho Công ty Cổ phần Đại Tân Việt với số tiền là 11.934.125.000 đồng. Đây là số sữa đã được Công ty mua từ Công ty Cổ phần Đại Tân Việt trong năm 2011 để phục vụ cho sản xuất. Tuy nhiên, trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2012, do Công ty đã nghiên cứu và phát triển công thức sản xuất sữa mới, sản phẩm sữa mới này sẽ dùng sữa bột nhập khẩu từ Mỹ thay cho sữa bột nhập khẩu từ Newzeland, vì vậy, số sữa này không tiếp tục dùng cho sản xuất và được Công ty bán lại cho Công ty Cổ phần Đại Tân Việt.
- ▶ Doanh thu bán sữa cho Công ty TNHH Việt Phát với tổng số tiền là 12.290.394.125 đồng như đã được trình bày ở Thuyết minh số 23 – Nghiệp vụ với các bên liên quan.

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.220.423	656.740.181
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	713.886.595
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	111.652.854
Chiết khấu thanh toán	467.000.000	-
	504.220.423	1.482.279.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	110.176.577.452	115.968.283.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	104.321.464
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(89.564.187)
	110.176.577.452	115.983.041.194

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí lãi vay	3.694.840.545	2.209.407.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	1.477.732.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	504.669.545
Chi phí khác	149.329.802	-
	3.844.170.347	4.191.810.218

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thu nhập khác	13.672.514.992	375.224.120
Thu thanh lý tài sản	12.364.006.080	-
Thu nhập từ cho thuê đất	202.909.090	121.212.120
Thu nhập từ phạt hợp đồng	581.938.092	-
Thu nhập khác	523.661.730	254.012.000
Chi phí khác	11.502.398.038	438.693.946
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	11.127.747.978	-
Chi phí thuê đất	90.909.090	90.909.090
Chi phí khác	283.740.970	347.784.856
	2.170.116.954	(63.469.826)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.009.510.429	103.660.272.069
Chi phí nhân công	15.349.678.440	14.572.666.665
Chi phí khấu hao tài sản	6.457.738.711	6.273.044.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.887.807.836	3.295.746.880
Chi phí khác	17.120.842.285	13.647.303.462
	130.825.577.701	141.449.034.046

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 3 năm tính từ năm đầu kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 7 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong 10 năm đầu tiên là 20%, thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%. Công ty phát sinh lợi nhuận kinh doanh đầu tiên trong năm 2004.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lỗ thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lỗ thuần trước thuế	(1.964.725.665)	(991.700.235)
Các điều chỉnh giảm lỗ theo kế toán	308.736.434	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.859.679	-
Chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	170.876.755	-
Các điều chỉnh tăng lỗ theo kế toán	-	(111.652.854)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(111.652.854)
Lỗ chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(1.655.989.231)	(1.103.353.089)
Trong đó:		
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(1.655.989.231)	(1.478.577.209)
Thu nhập từ hoạt động khác	-	375.224.120
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	641.191.016	607.691.016
Thuế TNDN điều chỉnh của kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	641.191.016	607.691.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau kỳ phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 16.843.634.811 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 16.843.634.811 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2012</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2011</i>
2010	2015	[1] 18.479.576.294	1.635.941.483	-	16.843.634.811
TỔNG CỘNG		18.479.576.294	1.635.941.483	-	16.843.634.811

[1] Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Mua hàng [1]	1.767.269.120
		Mua nguyên vật liệu [2]	8.761.904.756
		Thanh toán tiền mua hàng	9.200.000.000
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ đầu tư	Thu tiền bán hàng	5.000.000.000
		Bán hàng [3]	12.290.394.125
		Bán tài sản cố định [4]	12.364.006.080
		Thanh toán tiền mua hàng	1.000.000.000

[1] Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2012, Công ty phát sinh giao dịch mua sữa thành phẩm với Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh giá trị là 1.767.269.120 đồng theo hợp đồng mua bán 01/2012-HĐKT-HMX-HNM ngày 1 tháng 6 năm 2012.

[2] Trong kỳ, Công ty mua 500.000 kg đường tinh luyện nhập khẩu từ Thái Lan của Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh theo hợp đồng 01/2012/HMX-HNM ngày 12 tháng 6 năm 2012 với số tiền là 8.761.904.756 đồng.

[3] Công ty có doanh thu bán sữa cho Công ty TNHH Việt Phát với số tiền là 12.290.394.125 đồng vào tháng 6 năm 2012.

[4] Trong tháng 1 năm 2012, Công ty bán 5 máy rót sữa cho Công ty TNHH Việt Phát với tổng giá bán là 12.364.006.080 đồng theo hợp đồng số 01/HNM-VP ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường.

Số dư các khoản phải thu tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2011:0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	Bán hàng	1.503.805.020
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ đầu tư	Bán hàng	16.990.394.136
			18.494.199.156
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ đầu tư	Bán tài sản cố định	12.364.006.080
			12.364.006.080

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lương và thưởng	1.842.000.000	1.362.979.121
	1.842.000.000	1.362.979.121

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.964.725.665)	(991.700.235)
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.964.725.665)	(991.700.235)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	12.500.000	12.500.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	(157)	(79)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo giữa niên độ.

26. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Dưới 1 năm	408.012.875	408.012.875
Từ 1 đến 5 năm	1.540.064.375	1.840.064.375
Trên 5 năm	7.074.717.343	7.386.999.652
	9.022.794.593	9.635.076.902

Đây là nghĩa vụ theo:

- ▶ Hợp đồng thuê đất được ký ngày 26 tháng 6 năm 2002 với đơn giá 5.250 đồng/m²/năm cho tổng diện tích đất là 39.621,5 m² cho lô đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh. Hợp đồng thuê đất có hiệu lực trong thời gian 49 năm, kể từ ngày 6 tháng 2 năm 2002; và
- ▶ Hợp đồng thuê mặt bằng, nhà xưởng công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Vian với giá 200.000.000 đồng/năm.

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Đến 1 năm	495.680.000	495.680.000
Trên 1 - 5 năm	1.682.720.000	1.983.267.945
Trên 5 năm	147.840.000	403.200.000
	2.326.240.000	2.882.147.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Đây là cam kết cho Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam thuê đất theo hợp đồng số 09/2007/HĐ-HNM được ký ngày 15 tháng 12 năm 2007 với đơn giá 4.000 VNĐ/m²/tháng trong 10 năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 cho lô đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh tổng diện tích đất thuê là 5.600m². Ngoài ra, mặt bằng, nhà xưởng của công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Vian cũng đã được Công ty cho công ty Cổ phần Kỹ thuật và Thương mại Nhật Nam thuê lại theo đúng các điều khoản mà Công ty đã thuê từ công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực phẩm Vian.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính gồm các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
USD	+50	(5,366,959)
VNĐ	+250	(955.284.713)
USD	-50	5,366,959
VNĐ	-250	955.284.713
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
USD	+150	(136.669.125)
VNĐ	+150	(138.384.463)
USD	-150	136.669.125
VNĐ	-150	138.384.463

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện nhập khẩu một số loại hàng hoá như sữa bột, phụ gia, bao bì. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 1 năm	1 - 2 năm	2 - 3 năm	> 3 năm
30 tháng 6 năm 2012	52.605.428.078	51.426.734.230	235.166.646	899.020.942	44.506.260	-
31 tháng 12 năm 2011	35.211.399.355	34.198.620.660	238.993.402	283.710.672	490.074.621	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 6 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	39.279.619.735	-	39.279.619.735
Phải trả nhà cung cấp	12.642.673.527	-	-	12.642.673.527
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	4.480.646.979	-	-	4.480.646.979
	17.123.320.506	39.279.619.735	-	56.402.940.241
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	46.986.582.942	-	46.986.582.942
Phải trả nhà cung cấp	16.403.871.157	-	-	16.403.871.157
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	6.507.128.528	-	-	6.507.128.528
	22.910.999.685	46.986.582.942	-	69.897.582.627

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên nào khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	832.600.000	(801.265.000)	832.600.000	(801.265.000)	31.335.000	31.335.000
- Cổ phiếu niêm yết	82.600.000	(51.265.000)	82.600.000	(51.265.000)	31.335.000	31.335.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)	-	-
Phải thu khách hàng	32.483.374.186	(1.688.523.248)	27.612.043.624	(1.498.409.224)	30.794.850.938	26.113.634.400
Phải thu khác	22.310.577.140	(500.000.000)	9.597.764.955	(500.000.000)	21.810.577.140	9.097.764.955
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.761.605.486	-	3.934.860.041	-	4.761.605.486	3.934.860.041
Tổng cộng	60.388.156.812	(2.989.788.248)	41.977.268.620	(2.799.674.224)	57.398.368.564	39.177.594.396
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	39.279.619.735	46.986.582.942	39.279.619.735	46.986.582.942		
Phải trả người bán	12.642.673.527	16.403.871.157	12.642.673.527	16.403.871.157		
Chi phí trích trước và phải trả khác	4.480.646.979	6.507.128.528	4.480.646.979	6.507.128.528		
Tổng cộng	56.402.940.241	69.897.582.627	56.402.940.241	69.897.582.627		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

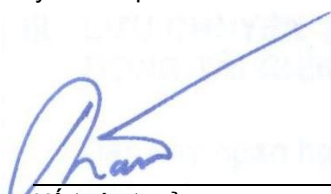
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

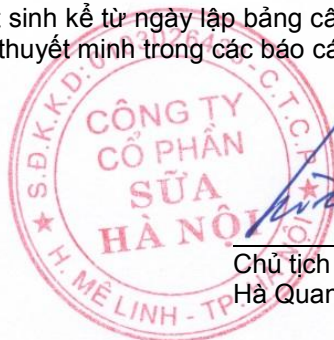
Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

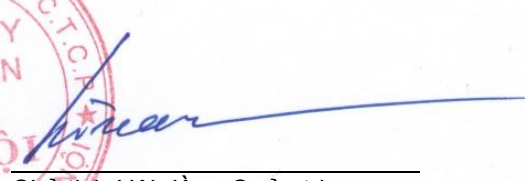
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác có giá trị gần với giá gốc do các khoản này có lãi suất xấp xỉ lãi suất thị trường.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.


Kế toán trưởng
Phạm Tùng Lâm




Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Quang Tuấn

Ngày 10 tháng 8 năm 2012